

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 15/2019/DS-PT

Ngày: 05-3-2019

V/v tranh chấp Hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Quý Chi

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đình Loan

Ông Vũ Hoàng Linh

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Ông Trịnh Duy Trung - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 05 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2019/TLPT-DS ngày 10 tháng 01 năm 2019 về “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”,

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2018/DS-ST ngày 21 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 23/2019/QĐPT-DS ngày 13 tháng 02 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2019/QĐ-PT ngày 27 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Ngọc Th, sinh năm 1972, địa chỉ: Tổ 5, khu phố 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước (có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Đặng Minh H, sinh năm 1982, địa chỉ: Khu phố 4, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Đinh Thị Ng, sinh năm 1956 (có mặt)

- Chị Nguyễn Kiều D, sinh năm 1990 (vắng mặt)

Bà Ng và chị D có cùng địa chỉ: Khu phố 4, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc Th và bị đơn ông Đặng Minh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc T trình bày:

Ngày 07/12/2013 anh Đặng Minh H có vay của bà Th số tiền 60.000.000 đồng để mở phòng Nét siêu tốc. Khi vay giữa bà Th và anh H có làm giấy biên nhận mượn tiền mặt do ông Đặng Văn H cha ruột của anh H là người viết, anh H ký tên vào chỗ người vay. Các bên không ghi lãi suất trong giấy biên nhận mượn tiền nhưng có thỏa thuận miệng lãi suất là 3%/tháng. Hai bên thỏa thuận khi nào bà Th cần rút vốn thì báo cho anh H trước 02 ngày để anh H thu xếp trả. Bà Th đã 02 lần có thông báo bằng văn bản vào các ngày 10/5/2018 và 14/5/2018 gửi cho anh H để yêu cầu anh H trả nợ trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày 10/5/2018. Tuy nhiên, đến nay anh H vẫn không trả nợ cho bà Th bất kỳ khoản gốc và lãi nào. Tại đơn khởi kiện ngày 21/5/2018, bà Th yêu cầu anh Đặng Minh H phải trả số tiền 60.000.000 đồng anh H đã vay của bà Th và phải trả tiền lãi suất với mức 1,65%/tháng tính từ ngày 07/12/2013 cho đến khi giải quyết xong vụ án, tạm tính đến ngày 21/5/2018 số tiền lãi là 52.932.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Th yêu cầu Tòa án buộc ông H phải trả lãi cho bà theo mức lãi suất pháp luật quy định kể từ ngày 07/12/2013 đến ngày Tòa xét xử sơ thẩm.

Bị đơn anh Đặng Minh H trình bày:

Anh H không có quan hệ vay mượn tiền gì với bà Th. Giấy mượn tiền mặt đề ngày 07/12/2013 anh H không hề biết vì sao bà Th có, anh H nhớ khoảng thời gian này bà Th có đến nhà anh H bàn bạc gì với mẹ anh H là bà Đinh Thị Ng. Sau một hồi bàn bạc thì bà Th gọi anh H vào (lúc đó anh H đang tắm gà đá bên ngoài) kêu anh H ký vào giấy mượn tiền mặt này. Anh H có thắc mắc vì sao phải ký vào giấy này thì bà Th nói “*em chỉ ký vào với tư cách là làm chứng, còn người vay tiền là ba mẹ em mà ba mẹ đã ký vào rồi không sao đâu*”. Anh H có hỏi vì sao ghi tên anh H là người vay mượn thì bà Th nói “*không sao đâu em đã có ba mẹ ký vào rồi, em chỉ ký cho có lệ thôi chứ không sao cả*”. Anh H có hỏi bà Ng thì bà Ng cũng giải là thích là ký làm chứng thôi nên anh H mới ký tên vào giấy mượn tiền này. Anh H xác định số tiền 60.000.000 đồng mà bà Th khởi kiện anh H là do cha mẹ anh H là bà Đinh Thị Ng, ông Đặng Văn H (đã chết) vay mượn của bà Th chứ không phải anh, hơn nữa số tiền này thì cha mẹ anh đã trả hết không còn nợ bà Th nữa.

Nay bà Th yêu cầu anh H phải trả nợ như trên thì anh H không đồng ý vì anh không vay mượn tiền của bà Th.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Đinh Thị Ng trình bày:

Anh H là con ruột của bà Ng, bà Th là người bà Ng quen biết trong việc đi thưa kiện vụ bà S, bà Ng và bà Th đều bị bà S gạt tiền. Nguồn gốc của giấy biên nhận tiền mặt đề ngày 07/12/2013 là do trước đây bà Ng có mượn tiền của bà Th, số tiền bà Ng mượn của bà Th là hơn 60.000.000 đồng nhưng không hiểu vì sao trên giấy biên nhận này chỉ ghi có 60.000.000 đồng. Khi đó chồng bà là ông Đặng Văn H (đã chết) ghi giấy nợ này nhưng bà Th coi xong kêu H vô (lúc đó H đang tắm gà đá) ký tên làm chứng, bà Ng cũng không biết lý do vì sao H lại ký vào chỗ người mượn. Sự thật số tiền theo giấy biên nhận nợ ngày 07/12/2013 là do bà Ng mượn, không phải do anh H mượn. Số tiền nợ trên giấy mượn tiền mặt đề ngày 07/12/2013 ghi là 60.000.000 đồng nhưng cụ thể là mượn bao nhiêu tiền và mượn

ngày tháng năm nào bà Ng cũng không nhớ chính xác, lãi suất thỏa thuận miệng là 3%/tháng, về thời hạn trả nợ thì khi nào bà Th cần tiền thì báo bà Ng trước 1 tuần. Đồng thời, ngoài lần mượn nợ này bà Ng còn mượn của bà Th số tiền nữa là 50.000.000 đồng và 02 khoản tiền này bà Th khởi kiện bà Ng đã được thẩm phán Nguyễn Văn V của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước đang thụ lý giải quyết. Tuy nhiên hai khoản tiền này bà Ng đã trả hết cho bà Th không nhưng không nhớ cụ thể là trả bao nhiêu gốc, bao nhiêu lãi vì thời gian đã quá lâu. Lý do hiện nay bà Th vẫn còn giữ giấy nợ là do bà Th nói quên mang giấy nợ theo từ từ sẽ đưa cho bà Ng, vì bà Ng tin bà Th nên không lấy giấy nợ lại, bà Ng không ngờ bà Th lại mang các giấy nợ này làm chứng cứ để kiện mẹ con bà Ng. Trên giấy này có chữ ký của ông H là do bà Th yêu cầu phải có hai vợ chồng ký tên thì bà Th mới đồng ý cho mượn nhưng thực tế ông H không liên quan gì đến khoản nợ này.

Nay bà Th yêu cầu anh H phải trả số tiền 60.000.000 đồng và lãi suất thì bà Ng không đồng ý vì anh H không nợ tiền, số tiền này là do bà Ng mượn của bà Th và bà Ng đã trả hết cho bà Th.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Kiều D: Chị D không có ý kiến trình bày do trong suốt quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng chị D vẫn vắng mặt không có lý do.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2018/DS-ST ngày 21/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc Th. Buộc anh Đặng Minh H phải trả cho bà Nguyễn Ngọc Th số tiền 60.000.000 đồng nợ gốc và 2.865.000 đồng tiền nợ lãi. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc Th về việc buộc anh Đặng Minh H phải trả cho bà Th số tiền lãi tương ứng 56.007.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về phần án phí, nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 26/11/2018, bị đơn anh Đặng Minh H có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì cho rằng anh không vay mượn tiền của bà Th.

Ngày 06/12/2018, bà Th có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc ông H phải trả tiền lãi cho bà kể từ ngày vay cho đến ngày Tòa xét xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Các bên đương sự giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.
- Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và của các đương sự: Kể từ ngày thụ lý vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của

bà Th và anh H, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2018/DS-ST ngày 21/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của bị đơn anh Đặng Minh H về việc anh cho rằng anh không vay mượn của bà Th số tiền 60.000.000 đồng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại buộc anh phải trả bà Th số tiền này cùng tiền lãi suất là không đúng. Đồng thời, xét kháng cáo của bà Th về việc bà yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc anh H phải trả cho bà tiền lãi suất từ ngày vay cho đến ngày Tòa án xét xử, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1.1] Về số tiền nợ gốc: Anh H cho rằng anh không vay số tiền 60.000.000 đồng của bà Th, tuy nhiên theo “Giấy vay mượn tiền mặt” do các bên lập ngày 07/12/2013 thể hiện nội dung: *“Hôm nay ngày 07/12/2013. Tôi: Đặng Minh H, sinh 1982.....có mượn số tiền 60.000.000 đồng (sáu chục triệu đồng) của bà Nguyễn Ngọc Th.....Lý do: Tu bổ Phòng Nét siêu tốc. Khi nào chị Th cần rút vốn báo trước cho tôi hai ngày để tôi lo trả nợ số tiền đã mượn trên”* (bút lục 02, 51). Ngoài ra, Anh H cho rằng số tiền trên là do cha mẹ của anh là bà Đinh Thị Ng và ông Đặng Văn H (đã chết) vay của bà Th, khi vay tiền cha anh là người viết giấy vay mượn sau đó mẹ anh và bà Th bảo anh ký vào với tư cách người làm chứng nên anh tin tưởng ký vào giấy chứ không nhận và sử dụng tiền của bà Th. Hội đồng xét xử thấy rằng lời trình bày của anh H là mâu thuẫn. Bởi lẽ, tại phiên tòa anh H thừa nhận chữ ký và chữ viết tên Đặng Minh H phía dưới mục “Người mượn” là chữ của anh còn chữ ký và chữ viết tên Đinh Thị Ng, Đặng Văn H dưới mục “Xác nhận” là của cha mẹ anh, anh H cho rằng anh chỉ là người làm chứng nhưng không lý giải được tại sao anh lại ký vào mục “Người mượn” trong khi bà Th khẳng định anh H là người vay tiền là phù hợp với nội dung giấy vay mượn tiền mà các bên đã lập. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định anh H là người vay của bà Th số tiền 60.000.000 đồng như bà Th trình bày là có căn cứ.

Xét trình bày của bị đơn anh H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị Ng về việc anh H và bà Ng cho rằng số tiền 60.000.000 đồng bà Th đang kiện đòi anh H hiện nay bà Th cũng đang kiện đòi bà Ng phải trả, vụ án đang được Tòa án huyện C thụ lý giải quyết. Hội đồng xét xử thấy rằng, theo các tài liệu, chứng cứ được trích lục từ hồ sơ vụ án “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” thụ lý số 06/TLST-DS ngày 05/01/2018 mà Tòa án nhân dân huyện C đang thụ lý giải quyết giữa bà Th và bà Ng thể hiện (từ bút lục 58 đến 81) thì hồ sơ vụ án này thụ lý giải quyết đối với yêu cầu của bà Th về việc bà Th yêu cầu bà Ng, ông H phải trả số tiền 50.000.000 đồng theo Biên nhận vay tiền ngày 27/5/2011 giữa bà Th với bà Ng, ông H chứ không phải khoản vay 60.000.000 đồng ngày 07/12/2013 giữa bà Th và anh H trên. Anh H và bà Ng không cung cấp được chứng cứ chứng minh khoản vay 60.000.000 đồng ngày 07/12/2013 là do bà Ng vay chứ không phải anh H vay của bà Th. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Th, buộc anh H có trách nhiệm trả bà Th số tiền gốc

60.000.000 đồng là có căn cứ nên kháng cáo của anh H về khoản tiền gốc là không có cơ sở chấp nhận.

[1.2] Về tiền lãi: Xét thấy, tại “Giấy vay mượn tiền mặt” không thể hiện lãi suất, nhưng tại Tòa nguyên đơn bà Th, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Ng đều khẳng định vào ngày 07/12/2013 khi giao dịch vay mượn tiền các bên thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng. Mặc dù anh H không đồng ý nghĩa vụ trả nợ nhưng tại Bản tự khai ngày 08/6/2018 anh cũng xác định vào ngày 07/12/2013 cha mẹ anh “*mượn của bà Th 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) với lãi suất 3%/tháng*” (bút lục 37). Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định giao dịch vay tiền ngày 07/12/2013 giữa các bên là có lãi suất. Tại Tòa các bên cũng xác định khi vay tiền hai bên không thỏa thuận thời hạn trả nợ mà chỉ thỏa thuận khi nào bà Th cần lấy lại tiền thì bà Th sẽ báo trước 02 ngày, vì vậy giao dịch vay tài sản giữa các bên được xác định là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi suất.

Tại đơn khởi kiện, bà Th yêu cầu anh H phải có trách nhiệm trả cho bà tiền lãi suất của số tiền 60.000.000 đồng từ ngày vay tiền 07/12/2013 đến ngày kết thúc xét xử vụ án tại Tòa án các cấp với mức 1,65%/tháng. Nhưng, tại phiên tòa hôm nay bà Th thay đổi yêu cầu khởi kiện, theo đó bà yêu cầu Tòa án buộc anh H phải trả cho bà tiền lãi suất theo mức mà pháp luật quy định cho bà được hưởng tính từ ngày 07/12/2013 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Hội đồng xét xử xét thấy: Vào thời điểm các bên ký kết hợp đồng vay tài sản thì Bộ luật dân sự 2005 và các văn bản hướng dẫn bộ luật này đang có hiệu lực thi hành. Điểm a khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “*Giao dịch dân sự đang được thực hiện mà có nội dung, hình thức khác với quy định của Bộ luật này thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy định chi tiết Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11*”. Do quy định về lãi suất của Bộ luật dân sự năm 2015 và Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 (tức Bộ luật dân sự năm 2005) khác nhau, mức lãi suất mà các bên thỏa thuận cũng không phù hợp pháp luật, tại phiên tòa nguyên đơn bà Th cũng yêu cầu ông H phải trả mức lãi suất mà pháp luật quy định. Do đó, việc áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 và các văn bản quy định chi tiết bộ luật này để tính lãi suất là phù hợp. Tuy nhiên, do bà Th thì cho rằng hai bên có thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng còn anh H thì không thừa nhận việc anh vay tiền, không đồng ý trả nợ gốc cũng như tiền lãi nên thuộc trường hợp các bên có tranh chấp về lãi suất. Theo quy định tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 thì: “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ*”. Lãi suất cơ bản vào thời điểm các bên giao dịch vay tài sản là 9%/năm - tương ứng 0,75%/tháng (Theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc ngân hàng nhà nước quy định về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam).

Tại phiên tòa, bà Th và anh H đều xác nhận vào các ngày 10/5/2018 và ngày 14/5/2018 bà Th đã gửi cho anh H 02 thông báo yêu cầu anh H phải trả nợ cho bà Th trong thời hạn 02 ngày từ ngày 10/5/2018 đến ngày 12/5/2018. Vì vậy, tiền lãi suất cần buộc anh H phải trả bà Th trong thời gian từ ngày 07/12/2013 đến ngày 12/5/2018 được xác định bằng:

$60.000.000\text{đồng} \times 0,75\%/tháng \times 53\text{ tháng } 08\text{ ngày} = 23.970.000\text{đồng}.$

Do đến nay anh H vẫn chưa trả nợ cho bà Th theo các thông báo yêu cầu trả nợ trên, theo quy định tại khoản 5 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 thì: “*Trong trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ*” nên anh H phải có nghĩa vụ trả bà Th tiền lãi chậm trả từ ngày 13/5/2018 đến ngày Tòa xét xử sơ thẩm (21/11/2018) là:

$60.000.000\text{đồng} \times 0,75\%/tháng \times 06\text{ tháng } 08\text{ ngày} = 2.820.000\text{đồng}.$

Như vậy, anh H phải có trách nhiệm trả cho bà Th số tiền 60.000.000đồng nợ gốc và 26.790.000đồng lãi, tổng cộng 86.790.000đồng.

Do đó, kháng cáo của bà Th về phần lãi suất là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận. Cần sửa một phần Bản án sơ thẩm số 21/2018/DS-ST ngày 21/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước về phần lãi suất.

[2] Về trách nhiệm liên đới của chị Nguyễn Kiều D: Xét chị D và anh H có quan hệ là vợ chồng nhưng bà Th không yêu cầu Tòa án xem xét về trách nhiệm liên đới của chị D đối với nghĩa vụ trả nợ cho bà Th, cả anh H và chị D cũng đều không có ý kiến gì về việc này. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét về trách nhiệm liên đới của chị D. Tuy nhiên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm không nhận định phần này trong bản án là có thiếu sót, song cấp phúc thẩm thấy đây không phải là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và do cấp phúc thẩm đã bổ sung được nên thấy cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng bổ sung phần này vào bản án phúc thẩm là phù hợp.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do bà Th được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; Ông H phải chịu: $86.790.000\text{đồng} \times 5\% = 4.339.500\text{đồng}.$ Việc Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc nguyên đơn bà Th phải chịu 2.800.350đồng án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận và buộc anh H phải chịu 3.143.250đồng là chưa chính xác. Cần sửa một phần Bản án sơ thẩm về phần án phí cho phù hợp.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bà Th được Hội đồng xét xử chấp nhận nên bà Th không phải chịu; kháng cáo của ông H không được Hội đồng xét xử chấp nhận nên ông H phải chịu 300.000 đồng.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa là có căn cứ một phần nên được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc Th

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Đặng Minh H.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2018/DS-ST ngày 21/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước.

Căn cứ vào Điều 149, Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 471, 474, 476, 477 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng Án phí và Lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc Th.

Buộc bị đơn anh Đặng Minh H phải trả cho bà Nguyễn Ngọc Th số tiền 60.000.000đồng nợ gốc và 26.790.000đồng lãi, tổng cộng 86.790.000đồng (tám mươi sáu triệu bảy trăm chín mươi nghìn đồng).

Không xem xét về trách nhiệm liên đới trả nợ của chị Nguyễn Kiều D do các đương sự không yêu cầu.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Ngọc Th không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bình Phước hoàn trả cho bà Th số tiền 2.823.300 đồng (hai triệu tám trăm hai mươi ba nghìn ba trăm đồng) tạm ứng án phí bà Th đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009417 ngày 29/5/2018; Anh Đặng Minh H phải chịu 4.339.500đồng (bốn triệu ba trăm ba mươi chín nghìn năm trăm đồng).

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Ngọc Th không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bình Phước hoàn trả cho bà Th số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí bà Th đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 009750 ngày 10/12/2018.

Anh H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí anh H đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009715 ngày 27/11/2018.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (*đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra Quyết định thi hành án*) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (*đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền*) nếu bên phải thi hành chậm thi hành thì hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, TDS, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đinh Thị Quý Chi